

Bản án số: **104/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 27/9/2022

Về việc: “*Ly hôn*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Tuấn Khanh;

2. Ông Võ Minh Quang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Duy - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 57/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 2 năm 2022 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên Tòa số :123/2022/QĐ-DS ngày 05/9/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phan Văn N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp 5, xã BT, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp 5, xã B, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

Tất cả vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn ngày 13/3/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày như sau:*

Ông và bà B chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện vào năm 2006 nhưng có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc đến tháng 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng sống không hợp nhau. Hiện tại ông không còn tình cảm với bà B nên chị yêu cầu được ly hôn với anh bà Biếng.

- Về con chung: Không có
- Về tài sản chung: Không có
- Về nợ chung: không có.

*\* Bà Nguyễn Thị Biếng vắng mặt không có lời trình bày:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*1 Về tố tụng:* Bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Phan Văn N có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt ông Nhẫn, bà Biếng là phù hợp.

#### *2. Về nội dung:*

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Nhận thấy, ông N và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ vào năm 2006 đến nay, ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình, nên quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà B không hợp pháp, không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà B là vợ chồng.

*[2.2] Về nuôi con chung:* Không có nên không xét đến.

*[2.3] Về tài sản chung:* Không có nên không xét đến.

*[2.4] Về nợ chung:* Không có nên không xét đến.

*[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phan Văn Nhẫn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### ***Tuyên xử:***

**1. Về hôn nhân:** Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng. Quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà B chấm dứt kể từ ngày tuyên án.

**2. Về con chung:** Không có nên không xét đến.

**3. Về tài sản chung:** Không có nên không xét đến.

**4. Về nợ chung:** Không có nên không xét đến.

**5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Ông Phan Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005894, ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Vậy, án phí ông N nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt bản bản án hợp lệ.

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tuấn**